

Thanh khoản lập đỉnh

Trong tuần 32, thanh khoản trên thị trường tiếp tục lập đỉnh. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 405.7 triệu chứng quyền/882.7 tỷ đồng, tăng lần lượt 11.4%/ 33.0% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, HPG và TCB là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 30% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như STB, MWG, MSN, MBB và VPB.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CVRE2514 (+71.3%), CHPG2502 (+70.0%) và CMWG2407 (+67.1%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CVRE2407 (-58.3%), CSSB2506 (-46.6%) và CVRE (-36.9%).

Trong tuần vừa qua, thanh khoản trên thị trường tiếp tục bứt phá và hình thành mức đỉnh mới. Bên cạnh đó, sự áp đảo của chứng quyền tăng giá phản ánh tâm lý lạc quan của nhà đầu tư đối với triển vọng tăng giá của thị trường cơ sở. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CVRE2505, CSTB2508 và CVRE2507. Ở hướng ngược lại, các mã như CVHM2518, CVHM2512 và CTCB2512 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 246 mã chứng quyền được định giá.

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	246
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	405
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	883
CW tăng giá	182
CW giảm giá	57
CW tham chiếu	7

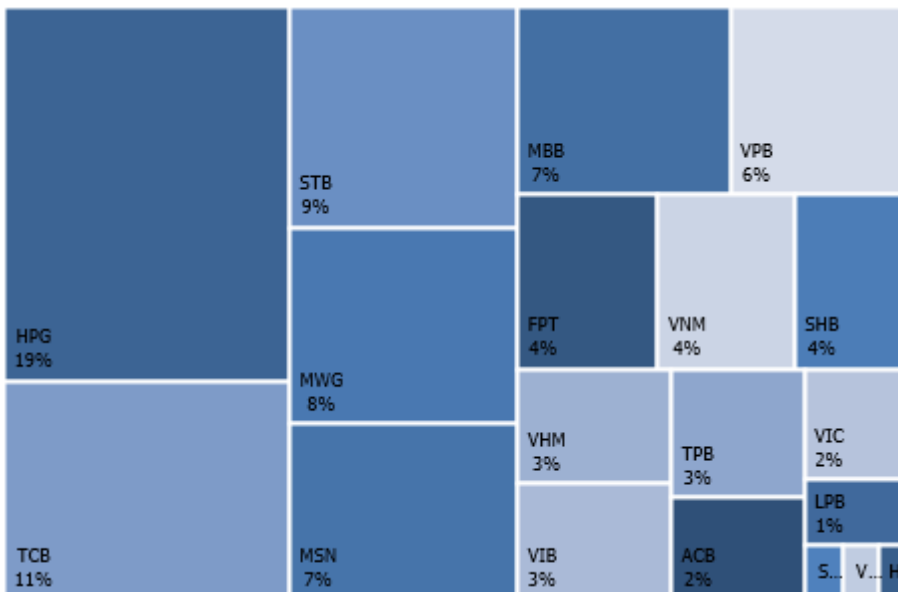
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	246
Định giá thấp	14
Định giá cao	232

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CVRE2505	6,340	6,553	(213)
CSTB2508	3,110	3,286	(176)
CVRE2507	2,400	2,545	(145)

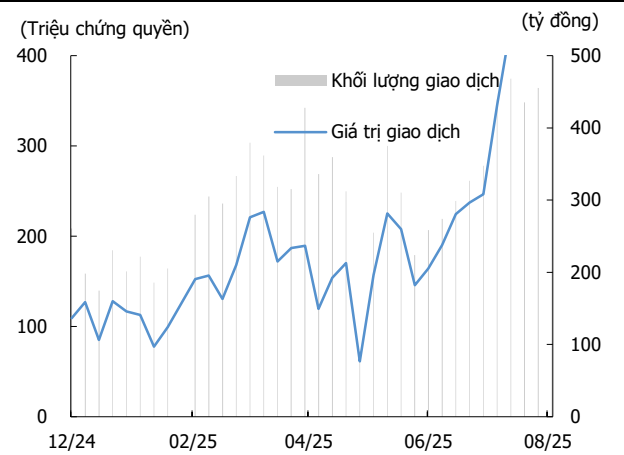
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW



Nguồn: FiinproX, KIS Research

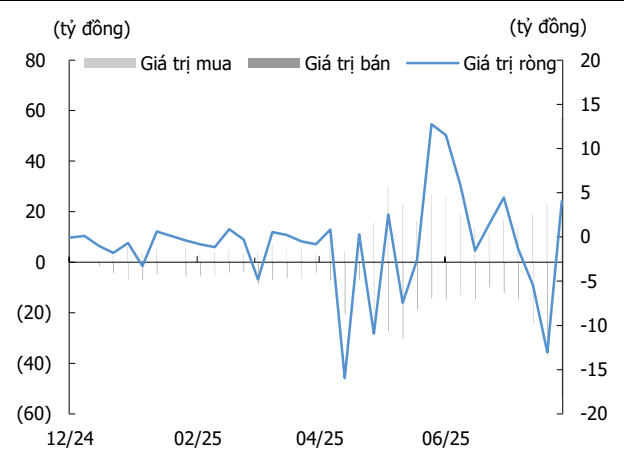
Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CHPG2409	31/10/2025	2,880	16.1	38.0
CTCB2503	23/10/2025	6,270	2.8	30.1
CSTB2515	18/05/2026	5,570	11.8	28.6
CHPG2406	24/10/2025	1,560	21.9	24.9
CHPG2504	23/10/2025	2,960	29.3	24.1
CTCB2507	18/05/2026	3,950	3.4	23.6
CHPG2518	18/05/2026	2,640	29.4	20.9
CMSN2513	10/10/2025	2,660	21.8	20.3
CTCB2403	31/10/2025	2,500	12.8	17.1
CMWG2510	09/04/2026	2,800	18.6	15.5

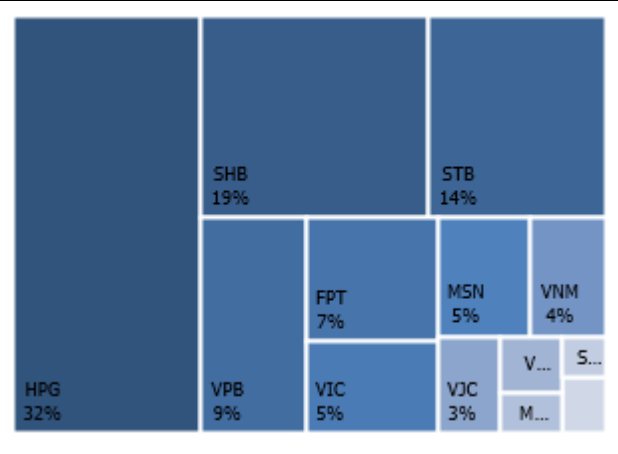
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CHPG2518	18/05/2026	2,640	29.4	4.71	(0.11)	4.60
CHPG2505	24/03/2026	3,240	19.1	4.54	(0.00)	4.54
CSTB2504	17/11/2025	3,110	0.0	4.11	(0.30)	3.81

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2510	30/04/2026	3,100	10.3	0.77	(5.65)	(4.88)
CSTB2504	24/03/2026	4,960	14.5	0.00	(3.50)	(3.50)
CSTB2505	19/02/2026	3,300	5.8	1.05	(4.45)	(3.40)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	124,563.9	30.0%	8	110,680.0	21.8	11,200,600.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	73,071.0	2.2%				
BID	BIDV	Tài chính	278,748.1	17.5%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	38,600.8	27.1%				
CTG	VietinBank	Tài chính	256,148.6	26.9%				
FPT	FPT Corp	CNTT	179,890.4	39.1%	17	124,544.0	39.5	34,877,208.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	164,455.6	1.9%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	122,400.0	0.7%				
HDB	HDBank	Tài chính	98,036.5	17.5%	3	9,310.0	2.6	2,390,554.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	214,913.0	22.3%	26	516,976.0	171.0	91,074,088.0
MBB	MBBank	Tài chính	186,424.4	23.2%	15	449,504.0	63.7	21,295,461.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	110,901.7	25.3%	15	202,210.0	64.4	30,852,988.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	106,448.9	48.9%	13	267,751.0	71.8	38,220,900.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	75,816.9	5.3%	8	103,140.0	32.3	10,111,544.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	57,184.5	0.3%	7	15,430.0	3.4	5,511,861.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	48,536.6	16.6%				
LPB	Ngân hàng Lạc Phát	Tài chính	105,749.8	0.9%	8	60,630.0	11.1	15,754,311.0
SAB	SABECO	TD thiết yếu	61,370.6	58.9%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	70,001.5	40.5%				
STB	Sacombank	Tài chính	101,801.6	20.2%	20	669,215.0	80.5	19,515,900.0
TCB	Techcombank	Tài chính	268,214.2	22.5%	12	323,495.0	99.9	29,164,810.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	51,121.9	24.7%	4	75,442.0	27.2	9,949,600.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	517,216.3	22.0%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	389,382.7	10.4%	17	1,126,115.0	28.4	5,249,800.0
VIB	VIBBank	Tài chính	68,931.1	5.0%	9	190,176.0	28.4	15,102,100.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	447,368.4	3.9%	8	611,570.0	18.6	3,022,001.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	71,880.8	7.9%	3	19,530.0	3.2	1,893,898.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	127,069.3	49.0%	17	110,244.0	38.4	35,435,397.0
VPB	VPBank	Tài chính	234,447.4	25.8%	19	900,975.0	53.8	13,150,500.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	68,169.6	18.4%	17	357,960.0	19.1	8,560,122.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CFPT2405	8.5649 : 1	2,900	90	FPT	115,625	116,396	105,600	(9.3)	6	12/08/2025
2	CHPG2410	3.3309 : 1	1,300	1,650	HPG	23,316	28,812	28,000	(4.2)	6	12/08/2025
3	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	2,650	TCB	25,000	38,250	37,850	(1.0)	6	12/08/2025
4	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	10,460	VHM	42,000	94,300	94,800	1.4	6	12/08/2025
5	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	3,050	VPB	20,444	29,352	29,550	(3.5)	6	12/08/2025
6	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	3,100	VRE	20,000	29,300	30,000	3.4	6	12/08/2025
7	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	1,070	HDB	25,555	29,835	28,050	(5.6)	42	17/09/2025
8	CHPG2512	3.3309 : 1	1,000	1,180	HPG	24,888	28,818	28,000	(4.2)	42	17/09/2025
9	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	740	MSN	75,555	82,955	76,700	(8.3)	42	17/09/2025
10	CSHB2503	1.9270 : 1	1,000	3,480	SHB	12,332	19,038	18,650	(2.0)	42	17/09/2025
11	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	270	SSB	21,234	22,314	20,100	(10.7)	42	17/09/2025
12	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	3,110	STB	40,999	53,439	54,000	0.5	42	17/09/2025
13	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	8,690	VHM	51,111	94,561	94,800	1.1	42	17/09/2025
14	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	13,150	VIC	55,555	121,305	117,000	(3.5)	42	17/09/2025
15	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	1,550	VJC	109,999	125,499	121,500	(0.1)	42	17/09/2025
16	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	380	VNM	65,460	68,396	60,800	(11.1)	42	17/09/2025
17	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	4,580	VPB	21,093	30,011	29,550	(5.6)	42	17/09/2025
18	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	2,400	VRE	19,888	29,488	30,000	2.8	42	17/09/2025
19	CHPG2502	2.4982 : 1	2,000	2,210	HPG	22,900	28,421	28,000	(2.9)	49	24/09/2025
20	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	6,600	STB	35,500	55,300	54,000	(2.9)	49	24/09/2025
21	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	5,500	VPB	19,666	30,375	29,550	(6.7)	59	02/10/2025
22	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	1,400	ACB	21,977	25,487	24,250	(5.4)	62	07/10/2025
23	CMWG2505	5.9149 : 1	1,720	2,360	MWG	60,135	74,094	72,000	(3.3)	62	07/10/2025
24	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	4,760	STB	40,000	54,280	54,000	(1.1)	62	07/10/2025
25	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	740	VNM	62,778	67,066	60,800	(9.4)	62	07/10/2025
26	CACB2507	1.6712 : 1	2,000	2,370	ACB	20,890	24,851	24,250	(3.0)	67	10/10/2025
27	CFPT2514	8.6247 : 1	2,300	1,070	FPT	103,495	112,723	105,600	(6.3)	67	10/10/2025
28	CHPG2519	1.6654 : 1	2,100	3,760	HPG	22,483	28,745	28,000	(4.0)	67	10/10/2025
29	CLPB2502	4.6575 : 1	1,100	650	LPB	34,466	37,493	35,400	(5.0)	67	10/10/2025
30	CMBB2512	2.0000 : 1	1,800	3,040	MBB	25,000	31,080	30,550	(2.1)	67	10/10/2025
31	CMSN2513	5.0000 : 1	2,200	2,660	MSN	65,000	78,300	76,700	(2.9)	67	10/10/2025
32	CMWG2512	4.9291 : 1	1,900	2,070	MWG	64,078	74,281	72,000	(3.6)	67	10/10/2025
33	CSTB2516	2.0000 : 1	3,000	5,750	STB	43,000	54,500	54,000	(1.5)	67	10/10/2025
34	CTCB2508	2.0000 : 1	2,100	3,390	TCB	32,000	38,780	37,850	(2.4)	67	10/10/2025
35	CVHM2513	5.0000 : 1	1,300	4,400	VHM	74,000	96,000	94,800	(0.4)	67	10/10/2025
36	CVIB2506	1.7565 : 1	1,600	2,660	VIB	15,808	20,480	20,250	(3.5)	67	10/10/2025
37	CVNM2512	4.8291 : 1	1,800	1,010	VNM	58,915	63,792	60,800	(4.7)	67	10/10/2025
38	CVPB2514	1.9471 : 1	1,500	6,130	VPB	17,524	29,460	29,550	(3.8)	67	10/10/2025
39	CVRE2514	2.0000 : 1	1,400	1,100	VRE	30,000	32,200	30,000	(5.9)	67	10/10/2025
40	CHPG2513	3.3309 : 1	1,000	1,280	HPG	25,721	29,985	28,000	(8.0)	73	16/10/2025
41	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	780	MSN	77,999	85,799	76,700	(11.4)	73	16/10/2025
42	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	2,930	STB	42,999	54,719	54,000	(1.9)	73	16/10/2025
43	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	8,350	VHM	53,333	95,083	94,800	0.6	73	16/10/2025
44	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	12,750	VIC	57,777	121,527	117,000	(3.7)	73	16/10/2025
45	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	2,430	VRE	20,888	30,608	30,000	(1.0)	73	16/10/2025

46	CHPG2508	1.6654 : 1	2,000	3,740	HPG	22,483	28,712	28,000	(3.9)	76	21/10/2025
47	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	3,520	TCB	25,000	39,080	37,850	(3.1)	76	21/10/2025
48	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	6,340	VRE	17,000	29,680	30,000	2.1	76	21/10/2025
49	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	1,600	ACB	22,562	25,236	24,250	(4.5)	80	23/10/2025
50	CFPT2502	8.6247 : 1	2,400	220	FPT	146,619	148,516	105,600	(28.9)	80	23/10/2025
51	CHPG2504	1.6654 : 1	2,200	2,960	HPG	24,149	29,079	28,000	(5.1)	80	23/10/2025
52	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	4,960	MBB	22,590	31,209	30,550	(2.5)	80	23/10/2025
53	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	1,750	MSN	75,000	83,750	76,700	(9.2)	80	23/10/2025
54	CMWG2503	4.9291 : 1	2,400	2,380	MWG	62,106	73,837	72,000	(3.0)	80	23/10/2025
55	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	8,220	STB	38,000	54,440	54,000	(1.4)	80	23/10/2025
56	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	6,270	TCB	26,000	38,540	37,850	(1.8)	80	23/10/2025
57	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	10,150	VHM	45,000	95,750	94,800	(0.1)	80	23/10/2025
58	CVIB2502	1.6895 : 1	1,500	1,800	VIB	17,740	20,781	20,250	(4.9)	80	23/10/2025
59	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	14,650	VIC	45,000	118,250	117,000	(1.1)	80	23/10/2025
60	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	700	VNM	63,249	66,603	60,800	(8.7)	80	23/10/2025
61	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	5,320	VPB	19,471	29,830	29,550	(5.0)	80	23/10/2025
62	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	5,980	VRE	18,000	29,960	30,000	1.2	80	23/10/2025
63	CHPG2406	3.3309 : 1	1,300	1,560	HPG	23,316	28,512	28,000	(3.2)	81	24/10/2025
64	CFPT2404	12.8473 : 1	2,600	940	FPT	103,635	115,711	105,600	(8.7)	88	31/10/2025
65	CHPG2409	2.4982 : 1	2,300	2,880	HPG	20,818	28,013	28,000	(1.5)	88	31/10/2025
66	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	4,910	MBB	22,590	31,122	30,550	(2.2)	88	31/10/2025
67	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	1,190	MSN	79,000	86,140	76,700	(11.7)	88	31/10/2025
68	CMWG2407	5.9149 : 1	2,200	1,220	MWG	69,007	76,223	72,000	(6.0)	88	31/10/2025
69	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	5,390	STB	38,000	54,170	54,000	(0.9)	88	31/10/2025
70	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	2,500	TCB	26,000	38,500	37,850	(1.7)	88	31/10/2025
71	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	14,800	VHM	38,000	97,200	94,800	(1.6)	88	31/10/2025
72	CVIB2407	1.6895 : 1	2,400	3,120	VIB	15,205	20,476	20,250	(3.4)	88	31/10/2025
73	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	630	VNM	65,165	68,787	60,800	(11.6)	88	31/10/2025
74	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	4,380	VPB	21,418	29,946	29,550	(5.4)	88	31/10/2025
75	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	7,100	VRE	16,000	30,200	30,000	0.4	88	31/10/2025
76	CFPT2509	21.5616 : 1	1,000	570	FPT	120,744	133,034	105,600	(20.6)	103	17/11/2025
77	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	1,010	HDB	26,666	30,706	28,050	(8.3)	103	17/11/2025
78	CHPG2514	3.3309 : 1	1,000	1,240	HPG	26,369	30,499	28,000	(9.5)	103	17/11/2025
79	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	800	MSN	79,777	87,777	76,700	(13.4)	103	17/11/2025
80	CMWG2507	9.8582 : 1	1,000	1,140	MWG	65,720	76,958	72,000	(6.9)	103	17/11/2025
81	CSHB2504	1.9270 : 1	1,000	3,110	SHB	12,910	18,903	18,650	(1.3)	103	17/11/2025
82	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	310	SSB	22,345	23,585	20,100	(15.5)	103	17/11/2025
83	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	2,950	STB	43,999	55,799	54,000	(3.8)	103	17/11/2025
84	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	8,550	VHM	54,444	97,194	94,800	(1.6)	103	17/11/2025
85	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	12,750	VIC	58,888	122,638	117,000	(4.6)	103	17/11/2025
86	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	470	VNM	67,606	71,237	60,800	(14.7)	103	17/11/2025
87	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	4,010	VPB	22,066	29,874	29,550	(5.2)	103	17/11/2025
88	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	2,320	VRE	21,555	30,835	30,000	(1.7)	103	17/11/2025
89	CHPG2526	4.0000 : 1	1,000	1,150	HPG	27,111	31,711	28,000	(13.0)	117	01/12/2025
90	CLPB2504	4.0000 : 1	1,100	1,110	LPB	35,656	40,096	35,400	(11.2)	117	01/12/2025
91	CMSN2517	10.0000 : 1	1,000	960	MSN	86,688	96,288	76,700	(21.0)	117	01/12/2025
92	CSHB2507	2.0000 : 1	1,000	2,870	SHB	14,666	20,406	18,650	(8.6)	117	01/12/2025
93	CSSB2505	2.0000 : 1	1,000	1,200	SSB	20,222	22,622	20,100	(11.9)	117	01/12/2025

94	CSTB2522	5.0000 : 1	1,000	1,590	STB	54,567	62,517	54,000	(14.1)	117	01/12/2025
95	CVHM2517	5.0000 : 1	1,100	2,530	VHM	88,888	101,538	94,800	(5.8)	117	01/12/2025
96	CVIB2509	3.5130 : 1	1,000	1,170	VIB	18,388	22,498	20,250	(12.1)	117	01/12/2025
97	CVIC2510	8.0000 : 1	1,100	2,750	VIC	109,999	131,999	117,000	(11.4)	117	01/12/2025
98	CVJC2504	20.0000 : 1	1,000	1,670	VJC	97,979	131,379	121,500	(4.6)	117	01/12/2025
99	CVNM2516	8.0000 : 1	1,000	970	VNM	63,999	71,759	60,800	(15.3)	117	01/12/2025
100	CVPB2517	4.0000 : 1	1,000	2,580	VPB	19,999	30,319	29,550	(6.6)	117	01/12/2025
101	CVRE2517	2.0000 : 1	1,100	2,460	VRE	27,999	32,919	30,000	(7.9)	117	01/12/2025
102	CTCB2513	5.0000 : 1	1,100	1,290	TCB	41,888	48,338	37,850	(21.7)	119	03/12/2025
103	CHPG2521	3.3309 : 1	1,200	1,750	HPG	23,316	29,145	28,000	(5.3)	125	09/12/2025
104	CSHB2506	2.0000 : 1	1,400	2,740	SHB	14,200	19,680	18,650	(5.2)	125	09/12/2025
105	CSTB2518	4.0000 : 1	1,300	2,850	STB	44,000	55,400	54,000	(3.1)	125	09/12/2025
106	CACB2508	1.6712 : 1	2,100	2,170	ACB	21,726	25,353	24,250	(4.9)	129	11/12/2025
107	CFPT2515	8.6247 : 1	2,500	1,230	FPT	106,945	117,553	105,600	(10.2)	129	11/12/2025
108	CHPG2520	1.6654 : 1	2,200	3,650	HPG	23,316	29,395	28,000	(6.1)	129	11/12/2025
109	CLPB2501	4.6575 : 1	1,200	730	LPB	36,329	39,729	35,400	(10.4)	129	11/12/2025
110	CMBB2513	2.0000 : 1	1,900	2,880	MBB	26,000	31,760	30,550	(4.2)	129	11/12/2025
111	CMSN2514	5.0000 : 1	2,300	2,740	MSN	68,000	81,700	76,700	(6.9)	129	11/12/2025
112	CMWG2513	4.9291 : 1	2,200	2,210	MWG	66,050	76,943	72,000	(6.9)	129	11/12/2025
113	CSTB2517	2.0000 : 1	3,400	5,410	STB	45,000	55,820	54,000	(3.8)	129	11/12/2025
114	CTCB2509	2.0000 : 1	2,300	3,060	TCB	34,000	40,120	37,850	(5.6)	129	11/12/2025
115	CVHM2514	5.0000 : 1	1,600	5,190	VHM	72,000	97,950	94,800	(2.4)	129	11/12/2025
116	CVIB2505	1.7565 : 1	1,600	2,370	VIB	16,687	20,850	20,250	(5.2)	129	11/12/2025
117	CVNM2513	4.8291 : 1	1,900	1,130	VNM	60,846	66,303	60,800	(8.3)	129	11/12/2025
118	CVPB2515	1.9471 : 1	1,600	5,890	VPB	18,497	29,965	29,550	(5.5)	129	11/12/2025
119	CVRE2513	2.0000 : 1	1,600	1,730	VRE	30,000	33,460	30,000	(9.4)	129	11/12/2025
120	CHPG2515	3.3309 : 1	1,000	1,320	HPG	26,832	31,229	28,000	(11.6)	133	17/12/2025
121	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	920	MSN	81,999	91,199	76,700	(16.6)	133	17/12/2025
122	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	2,880	STB	44,999	56,519	54,000	(5.0)	133	17/12/2025
123	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	7,900	VHM	56,666	96,166	94,800	(0.6)	133	17/12/2025
124	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	11,200	VIC	60,999	116,999	117,000	0.0	133	17/12/2025
125	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	2,160	VRE	22,111	30,751	30,000	(1.4)	133	17/12/2025
126	CMBB2514	3.0000 : 1	2,100	2,580	MBB	24,000	31,740	30,550	(4.1)	137	19/12/2025
127	CMSN2515	8.0000 : 1	2,400	2,230	MSN	64,000	81,840	76,700	(7.1)	137	19/12/2025
128	CMWG2514	4.9291 : 1	2,650	2,410	MWG	63,092	74,971	72,000	(4.5)	137	19/12/2025
129	CTCB2510	3.0000 : 1	2,800	2,990	TCB	31,000	39,970	37,850	(5.3)	137	19/12/2025
130	CTPB2504	2.0000 : 1	1,800	3,450	TPB	13,000	19,900	19,350	(5.6)	137	19/12/2025
131	CVHM2515	5.0000 : 1	4,000	7,500	VHM	61,000	98,500	94,800	(2.9)	137	19/12/2025
132	CVIB2507	1.7565 : 1	2,400	3,070	VIB	14,930	20,322	20,250	(2.7)	137	19/12/2025
133	CVRE2515	2.0000 : 1	3,000	4,290	VRE	24,000	32,580	30,000	(7.0)	137	19/12/2025
134	CLPB2505	4.0000 : 1	1,100	1,160	LPB	36,688	41,328	35,400	(13.9)	150	02/01/2026
135	CFPT2505	8.6247 : 1	2,730	630	FPT	136,269	141,703	105,600	(25.5)	154	07/01/2026
136	CHPG2506	3.3309 : 1	1,220	2,000	HPG	23,150	29,812	28,000	(7.4)	154	07/01/2026
137	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	2,550	TCB	24,500	39,800	37,850	(4.9)	154	07/01/2026
138	CFPT2511	8.6247 : 1	2,400	1,460	FPT	106,945	119,537	105,600	(11.6)	157	08/01/2026
139	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	3,810	MBB	24,500	32,120	30,550	(5.3)	157	08/01/2026
140	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	2,660	MSN	59,000	80,280	76,700	(5.3)	157	08/01/2026
141	CMWG2509	7.8865 : 1	1,400	2,650	MWG	53,727	74,626	72,000	(4.0)	157	08/01/2026

142	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	4,320	STB	39,000	56,280	54,000	(4.6)	157	08/01/2026
143	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	3,770	TPB	13,051	20,080	19,350	(6.4)	157	08/01/2026
144	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	9,600	VHM	57,500	95,900	94,800	(0.3)	157	08/01/2026
145	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	12,960	VIC	68,000	119,840	117,000	(2.4)	157	08/01/2026
146	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	1,080	VNM	58,915	67,260	60,800	(9.6)	157	08/01/2026
147	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	6,250	VPB	18,011	30,180	29,550	(6.1)	157	08/01/2026
148	CACB2509	3.0000 : 1	1,800	1,710	ACB	20,500	25,630	24,250	(5.9)	168	21/01/2026
149	CFPT2516	8.6984 : 1	2,400	1,710	FPT	102,641	117,515	105,600	(10.1)	168	21/01/2026
150	CVNM2514	8.0000 : 1	1,700	1,250	VNM	56,000	66,000	60,800	(7.9)	168	21/01/2026
151	CLPB2506	5.0000 : 1	1,100	1,000	LPB	37,399	42,399	35,400	(16.0)	179	30/01/2026
152	CSHB2508	2.0000 : 1	1,000	2,960	SHB	14,888	20,808	18,650	(10.4)	179	30/01/2026
153	CSSB2506	2.0000 : 1	1,000	1,430	SSB	20,555	23,415	20,100	(14.9)	179	30/01/2026
154	CVNM2517	10.0000 : 1	1,000	660	VNM	66,888	73,488	60,800	(17.3)	179	30/01/2026
155	CVPB2518	4.0000 : 1	1,000	2,530	VPB	20,999	31,119	29,550	(9.0)	179	30/01/2026
156	CFPT2508	6.8997 : 1	4,900	880	FPT	133,682	139,754	105,600	(24.4)	181	03/02/2026
157	CHPG2510	2.4982 : 1	2,400	2,400	HPG	24,149	30,145	28,000	(8.4)	181	03/02/2026
158	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	3,990	MBB	24,000	31,980	30,550	(4.8)	181	03/02/2026
159	CFPT2519	6.9587 : 1	1,500	710	FPT	122,648	127,589	105,600	(17.2)	199	19/02/2026
160	CHPG2528	2.0000 : 1	1,100	1,230	HPG	30,000	32,460	28,000	(15.0)	199	19/02/2026
161	CMBB2518	2.0000 : 1	1,400	2,200	MBB	29,000	33,400	30,550	(8.9)	199	19/02/2026
162	CFPT2510	21.5616 : 1	1,000	640	FPT	132,819	146,618	105,600	(28.0)	199	19/02/2026
163	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	1,030	HDB	27,777	31,897	28,050	(11.7)	199	19/02/2026
164	CHPG2516	3.3309 : 1	1,000	1,390	HPG	27,572	32,202	28,000	(14.3)	199	19/02/2026
165	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	1,050	MSN	83,399	93,899	76,700	(19.0)	199	19/02/2026
166	CMWG2508	9.8582 : 1	1,000	1,150	MWG	71,964	83,301	72,000	(14.0)	199	19/02/2026
167	CSHB2505	1.9270 : 1	1,000	3,300	SHB	13,295	19,654	18,650	(5.1)	199	19/02/2026
168	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	390	SSB	23,123	24,683	20,100	(19.3)	199	19/02/2026
169	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	2,880	STB	45,999	57,519	54,000	(6.7)	199	19/02/2026
170	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	710	VNM	69,537	75,023	60,800	(19.0)	199	19/02/2026
171	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	4,010	VPB	23,040	30,848	29,550	(8.2)	199	19/02/2026
172	CLPB2507	5.0000 : 1	1,100	1,020	LPB	37,979	43,079	35,400	(17.4)	207	27/02/2026
173	CTPB2505	4.0000 : 1	1,000	1,580	TPB	15,678	21,998	19,350	(14.6)	207	27/02/2026
174	CVIB2510	3.5130 : 1	1,000	1,130	VIB	19,223	23,193	20,250	(14.8)	207	27/02/2026
175	CVJC2505	20.0000 : 1	1,000	1,640	VJC	106,868	139,668	121,500	(10.2)	207	27/02/2026
176	CHPG2522	2.4982 : 1	2,300	3,390	HPG	21,651	30,120	28,000	(8.4)	227	19/03/2026
177	CMBB2515	3.0000 : 1	1,750	2,040	MBB	27,000	33,120	30,550	(8.1)	227	19/03/2026
178	CSTB2520	3.0000 : 1	3,300	3,100	STB	48,000	57,300	54,000	(6.3)	227	19/03/2026
179	CTCB2511	3.0000 : 1	2,200	2,440	TCB	35,000	42,320	37,850	(10.5)	227	19/03/2026
180	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	2,150	ACB	23,397	26,990	24,250	(10.7)	230	24/03/2026
181	CFPT2503	8.6247 : 1	2,800	480	FPT	155,243	159,383	105,600	(33.7)	230	24/03/2026
182	CHPG2505	1.6654 : 1	2,600	3,240	HPG	24,982	30,378	28,000	(9.1)	230	24/03/2026
183	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	4,960	MBB	23,459	32,078	30,550	(5.1)	230	24/03/2026
184	CMWG2504	4.9291 : 1	2,900	2,540	MWG	65,064	77,584	72,000	(7.7)	230	24/03/2026
185	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	1,070	VNM	66,123	71,250	60,800	(14.7)	230	24/03/2026
186	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	5,290	VPB	20,444	30,744	29,550	(7.9)	230	24/03/2026
187	CLPB2508	8.0000 : 1	1,100	740	LPB	38,688	44,608	35,400	(20.2)	238	01/04/2026
188	CSHB2509	2.0000 : 1	1,100	3,170	SHB	15,222	21,562	18,650	(13.5)	238	01/04/2026
189	CSSB2507	4.0000 : 1	1,000	790	SSB	20,999	24,159	20,100	(17.5)	238	01/04/2026

190	CVNM2518	10.0000 : 1	1,000	900	VNM	68,111	77,111	60,800	(21.2)	238	01/04/2026
191	CVPB2519	4.0000 : 1	1,000	2,860	VPB	21,888	33,328	29,550	(15.0)	238	01/04/2026
192	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	3,170	MBB	22,800	32,310	30,550	(5.8)	244	07/04/2026
193	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	7,690	VHM	42,000	95,830	94,800	(0.2)	244	07/04/2026
194	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	3,790	VPB	19,471	30,540	29,550	(7.2)	244	07/04/2026
195	CFPT2512	8.6247 : 1	2,800	1,800	FPT	108,670	124,194	105,600	(15.0)	248	09/04/2026
196	CHPG2517	1.6654 : 1	3,000	5,180	HPG	21,234	29,861	28,000	(7.6)	248	09/04/2026
197	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	4,170	MBB	24,500	32,840	30,550	(7.3)	248	09/04/2026
198	CMWG2510	7.8865 : 1	1,600	2,800	MWG	54,220	76,302	72,000	(6.1)	248	09/04/2026
199	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	4,260	STB	39,500	56,540	54,000	(5.1)	248	09/04/2026
200	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	9,990	VHM	58,000	97,960	94,800	(2.4)	248	09/04/2026
201	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	6,180	VPB	18,497	30,530	29,550	(7.2)	248	09/04/2026
202	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	4,950	VRE	21,500	31,400	30,000	(3.5)	248	09/04/2026
203	CHPG2527	4.0000 : 1	1,000	1,750	HPG	27,444	34,444	28,000	(19.9)	269	30/04/2026
204	CMSN2518	10.0000 : 1	1,100	1,350	MSN	89,999	103,499	76,700	(26.5)	269	30/04/2026
205	CSHB2510	2.0000 : 1	1,100	3,100	SHB	15,444	21,644	18,650	(13.8)	269	30/04/2026
206	CSSB2508	4.0000 : 1	1,000	780	SSB	21,666	24,786	20,100	(19.6)	269	30/04/2026
207	CSTB2523	8.0000 : 1	1,100	1,540	STB	56,868	69,188	54,000	(22.4)	269	30/04/2026
208	CVHM2518	8.0000 : 1	1,100	3,300	VHM	90,999	117,399	94,800	(18.6)	269	30/04/2026
209	CVIC2511	8.0000 : 1	1,100	3,350	VIC	113,979	140,779	117,000	(16.9)	269	30/04/2026
210	CVNM2519	10.0000 : 1	1,100	930	VNM	68,999	78,299	60,800	(22.4)	269	30/04/2026
211	CVPB2520	4.0000 : 1	1,000	2,600	VPB	22,222	32,622	29,550	(13.2)	269	30/04/2026
212	CVRE2518	4.0000 : 1	1,100	1,690	VRE	28,999	35,759	30,000	(15.2)	269	30/04/2026
213	CFPT2513	11.2120 : 1	1,700	820	FPT	116,433	125,627	105,600	(15.9)	285	18/05/2026
214	CHPG2518	2.4982 : 1	1,700	2,640	HPG	23,316	29,911	28,000	(7.7)	285	18/05/2026
215	CMBB2511	3.0000 : 1	1,800	2,420	MBB	25,000	32,260	30,550	(5.7)	285	18/05/2026
216	CMSN2512	7.0000 : 1	2,200	3,120	MSN	60,000	81,840	76,700	(7.1)	285	18/05/2026
217	CMWG2511	5.9149 : 1	2,400	2,360	MWG	63,092	77,051	72,000	(7.0)	285	18/05/2026
218	CSTB2515	3.0000 : 1	2,900	5,570	STB	40,000	56,710	54,000	(5.3)	285	18/05/2026
219	CTCB2507	3.0000 : 1	2,800	3,950	TCB	28,500	40,350	37,850	(6.2)	285	18/05/2026
220	CTPB2503	2.0000 : 1	1,700	3,680	TPB	13,000	20,360	19,350	(7.7)	285	18/05/2026
221	CVHM2512	4.0000 : 1	2,950	11,000	VHM	58,000	102,000	94,800	(6.3)	285	18/05/2026
222	CVIB2504	1.7565 : 1	1,900	2,710	VIB	16,687	21,447	20,250	(7.8)	285	18/05/2026
223	CVNM2511	6.0000 : 1	2,200	1,920	VNM	55,000	66,520	60,800	(8.6)	285	18/05/2026
224	CVPB2513	2.0000 : 1	2,500	6,230	VPB	18,000	30,460	29,550	(7.0)	285	18/05/2026
225	CVRE2512	2.0000 : 1	2,900	4,680	VRE	23,500	32,860	30,000	(7.8)	285	18/05/2026
226	CVRE2519	4.0000 : 1	1,100	1,690	VRE	29,999	36,759	30,000	(17.5)	299	01/06/2026
227	CACB2510	2.0000 : 1	1,800	2,280	ACB	22,500	27,060	24,250	(10.9)	319	19/06/2026
228	CFPT2517	8.6984 : 1	2,300	2,080	FPT	106,990	125,083	105,600	(15.6)	319	19/06/2026
229	CHPG2524	1.6654 : 1	2,500	4,410	HPG	23,733	31,077	28,000	(11.2)	319	19/06/2026
230	CLPB2503	4.0000 : 1	1,600	1,660	LPB	35,000	41,640	35,400	(14.5)	319	19/06/2026
231	CMBB2516	2.0000 : 1	2,200	3,510	MBB	26,500	33,520	30,550	(9.2)	319	19/06/2026
232	CMSN2516	4.0000 : 1	3,300	4,060	MSN	72,000	88,240	76,700	(13.8)	319	19/06/2026
233	CMWG2515	3.9433 : 1	3,100	3,770	MWG	67,035	81,901	72,000	(12.6)	319	19/06/2026
234	CSTB2521	4.0000 : 1	2,200	2,810	STB	50,000	61,240	54,000	(12.3)	319	19/06/2026
235	CTCB2512	2.0000 : 1	2,800	3,490	TCB	37,000	43,980	37,850	(13.9)	319	19/06/2026
236	CVHM2516	4.0000 : 1	3,400	6,750	VHM	79,000	106,000	94,800	(9.8)	319	19/06/2026
237	CVIB2508	1.7565 : 1	1,500	2,940	VIB	16,687	21,851	20,250	(9.5)	319	19/06/2026

238	CVNM2515	4.0000 : 1	2,300	2,430	VNM	60,000	69,720	60,800	(12.8)	319	19/06/2026
239	CVPB2516	2.0000 : 1	1,700	5,530	VPB	20,000	31,060	29,550	(8.8)	319	19/06/2026
240	CVRE2516	2.0000 : 1	2,800	3,780	VRE	26,000	33,560	30,000	(9.7)	319	19/06/2026
241	CHPG2523	2.4982 : 1	2,000	2,800	HPG	24,149	31,144	28,000	(11.4)	319	19/06/2026
242	CSTB2519	3.0000 : 1	3,000	3,300	STB	51,000	60,900	54,000	(11.9)	319	19/06/2026
243	CACB2511	2.0000 : 1	2,000	2,450	ACB	23,000	27,900	24,250	(13.6)	411	21/09/2026
244	CFPT2518	8.6984 : 1	2,600	2,390	FPT	106,990	127,779	105,600	(17.3)	411	21/09/2026
245	CHPG2525	1.6654 : 1	2,800	4,600	HPG	24,149	31,810	28,000	(13.2)	411	21/09/2026
246	CMBB2517	2.0000 : 1	2,400	3,720	MBB	27,000	34,440	30,550	(11.6)	411	21/09/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..